

có thẩm quyền giải quyết khiếu nại quy định tại khoản 1 Điều này hoặc quá thời hạn quy định mà khiếu nại chưa được giải quyết thì có quyền khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tiếp theo, hoặc khởi kiện ra tòa án theo quy định của pháp luật.

3. Thủ tục, thời hiệu khiếu nại; thời hạn, thủ tục và thẩm quyền giải quyết khiếu nại thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại và các quy định khác của pháp luật khác có liên quan.

Điều 10. Xử lý vi phạm.

Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định tại Nghị định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 11. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Trước ngày 01 tháng 7 năm 2003, Bộ Tài chính ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. Trong thời gian Bộ Tài chính chưa ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam thì vẫn áp dụng Danh mục hiện hành.

Điều 12. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHAI

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 16/2003/QĐ-TTg ngày 22/01/2003 về việc phê duyệt Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Quyết định số 131/2002/QĐ-TTg ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ngân hàng Chính sách xã hội;

Xét đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước - Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội tại Tờ trình số 142/NHCSXH-TT ngày 16 tháng 01 năm 2003,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản

trị và Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Thủ tướng Chính phủ

PHAN VĂN KHẢI

ĐIỀU LỆ về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội

(ban hành kèm theo Quyết định số 16/2003/QĐ-TTg ngày 22/01/2003 của Thủ tướng Chính phủ).

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Ngân hàng Chính sách xã hội thành lập và hoạt động theo Quyết định số 131/2002/QĐ-TTg ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Ngân hàng Chính sách xã hội hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

Điều 2.

1. Ngân hàng Chính sách xã hội là một pháp nhân.

2. Tên tiếng Việt: Ngân hàng Chính sách xã hội.

Viết tắt là: NHCSXH.

3. Tên giao dịch quốc tế: Vietnam bank for Social Policies.

Viết tắt là: VBSP.

4. Hội sở chính đặt tại Thủ đô Hà Nội.

5. Vốn điều lệ là 5.000.000.000.000 đồng (năm nghìn tỷ đồng).

6. Có con dấu; có tài khoản mở tại Ngân hàng

Nhà nước, Kho bạc Nhà nước và các ngân hàng trong nước và ngoài nước.

7. Có bảng cân đối tài chính, các quỹ theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội là 99 năm.

Chương II

PHẠM VI VÀ NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG

Mục 1. NGUỒN VỐN

Điều 4.

1. Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước:

a) Vốn điều lệ;

b) Vốn cho vay xóa đói giảm nghèo, tạo việc làm và thực hiện chính sách xã hội khác;

c) Vốn trích một phần từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách các cấp để tăng nguồn vốn cho vay trên địa bàn;

d) Vốn ODA được Chính phủ giao.

2. Vốn huy động:

a) Tiền gửi có trả lãi của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

b) Tiền gửi của các tổ chức tín dụng nhà nước bằng 2% số dư nguồn vốn huy động bằng Đồng Việt Nam có trả lãi theo thỏa thuận;

c) Tiền gửi tự nguyện không lấy lãi của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

d) Phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, chứng chỉ tiền gửi và các giấy tờ có giá khác;

đ) Tiền tiết kiệm của người nghèo.

3. Vốn đi vay:

a) Vay các tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước;

b) Vay Tiết kiệm bưu điện, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam;

c) Vay Ngân hàng Nhà nước.

4. Vốn đóng góp tự nguyện không hoàn trả của các cá nhân, các tổ chức kinh tế, tổ chức tài chính, tín dụng và các tổ chức chính trị - xã hội, các hiệp hội, các hội, các tổ chức phi Chính phủ trong và ngoài nước.

5. Vốn nhận ủy thác cho vay ưu đãi của chính quyền địa phương, các tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị - xã hội, các hiệp hội, các hội, các tổ chức phi Chính phủ, các cá nhân trong và ngoài nước.

6. Các vốn khác.

Mục 2. CHO VAY

Điều 5. Phạm vi cho vay.

1. Hộ nghèo.
2. Học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn đang học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và học nghề.
3. Các đối tượng cần vay vốn để giải quyết việc làm theo Nghị quyết số 120/HĐBT ngày 11 tháng 4 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ).
4. Các đối tượng chính sách đi lao động có thời hạn ở nước ngoài.
5. Các tổ chức kinh tế và hộ sản xuất, kinh doanh thuộc hải đảo; thuộc khu vực II, III miền núi và thuộc Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi, vùng sâu, vùng xa (sau đây gọi là Chương trình 135).
6. Các đối tượng khác khi có quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Các đối tượng cho vay quy định tại Điều này gọi chung là Người vay.

Điều 6. Vốn cho vay được sử dụng vào các việc sau:

1. Đối với hộ nghèo; hộ sản xuất kinh doanh thuộc hải đảo, thuộc khu vực II, III miền núi và các xã thuộc Chương trình 135, sử dụng vốn vay để:

a) Mua sắm vật tư, thiết bị, giống cây trồng, vật nuôi, thanh toán các dịch vụ phục vụ sản xuất, kinh doanh;

b) Góp vốn thực hiện các dự án hợp tác sản xuất, kinh doanh được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Giải quyết một phần nhu cầu thiết yếu về nhà ở, điện thắp sáng, nước sạch, học tập.

2. Đối với các tổ chức kinh tế thuộc hải đảo, thuộc khu vực II, III miền núi và các xã thuộc Chương trình 135, sử dụng vốn vay để chi phí cho sản xuất, kinh doanh theo chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đối với học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, sử dụng vốn vay để mua sắm phương tiện học tập và các chi phí khác phục vụ cho việc học tập tại trường.

4. Người vay là đối tượng chính sách đi lao động có thời hạn ở nước ngoài, sử dụng vốn vay để trả phí đào tạo, phí dịch vụ, tiền đặt cọc, vé máy bay.

5. Người vay là các đối tượng khác thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

6. Vốn nhận ủy thác cho vay ưu đãi được sử dụng theo hợp đồng ủy thác.

Điều 7. Loại cho vay.

1. Cho vay ngắn hạn là các khoản vay có thời hạn cho vay đến 12 tháng.
2. Cho vay trung hạn là các khoản vay có thời hạn cho vay từ trên 12 tháng đến 60 tháng.
3. Cho vay dài hạn là các khoản vay có thời hạn cho vay từ trên 60 tháng.

Điều 8. Điều kiện để được vay vốn.

1. Người vay là hộ nghèo phải có địa chỉ cư trú hợp pháp và phải có trong danh sách hộ nghèo được Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định theo chuẩn nghèo do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công bố, được Tổ tiết kiệm và vay vốn bình xét, lập thành danh sách có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Người vay là các đối tượng chính sách khác thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước và các quy định trong Nghị định của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

Điều 9. Nguyên tắc tín dụng.

1. Người vay phải sử dụng vốn vay đúng mục đích xin vay.

2. Người vay phải trả nợ đúng hạn cả gốc và lãi.

Điều 10.**1. Ủy thác cho vay**

a) Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện cho vay đến Người vay thông qua các tổ chức nhận ủy thác. Bên nhận ủy thác là người giải ngân và thu nợ trực tiếp đến Người vay và được hưởng phí ủy thác;

b) Bên nhận ủy thác là tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành về ủy thác và nhận ủy thác cho vay vốn của tổ chức tín dụng;

c) Bên nhận ủy thác là tổ chức chính trị - xã hội cần có các điều kiện sau:

- Có đội ngũ cán bộ am hiểu nghiệp vụ cho vay;

- Có mạng lưới hoạt động đến vùng nghèo, hộ nghèo;

- Có uy tín trong nhân dân, có tín nhiệm với Ngân hàng Chính sách xã hội;

- Có điều kiện tổ chức kế toán, thống kê, báo

cáo theo các quy định cụ thể của Ngân hàng Chính sách xã hội;

d) Nội dung, phạm vi, mức độ, phí ủy thác, quyền và nghĩa vụ của bên ủy thác, bên nhận ủy thác được thể hiện trong hợp đồng ủy thác do hai bên thỏa thuận;

đ) Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội và Thủ trưởng đơn vị bên nhận ủy thác là đại diện pháp nhân trong việc ký hợp đồng ủy thác. Nếu bên nhận ủy thác là pháp nhân ở cấp tỉnh, huyện, xã thì Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội cấp tỉnh, cấp huyện, Phòng giao dịch được Tổng Giám đốc ủy quyền ký hợp đồng ủy thác.

2. Ở những nơi có Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội đặt trụ sở, được thực hiện cho vay trực tiếp đến Người vay.

3. Quy chế về ủy thác cho vay, Quy chế hoạt động và trả thù lao cho Tổ tiết kiệm và vay vốn thực hiện theo quy định của Hội đồng quản trị trong phạm vi mức phí quản lý của Ngân hàng Chính sách xã hội được Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 11. Lãi suất cho vay.

1. Lãi suất cho vay ưu đãi do Thủ tướng Chính phủ quyết định cho từng thời kỳ theo đề nghị của Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội, thống nhất một mức trong phạm vi cả nước, trừ các tổ chức kinh tế thuộc đối tượng được quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 2 Nghị định về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác do Hội đồng quản trị quyết định có phân biệt lãi suất giữa khu vực II và khu vực III.

2. Lãi suất nợ quá hạn được tính bằng 130% lãi suất khi cho vay.

Điều 12. Rủi ro tín dụng và xử lý rủi ro.

1. Ngân hàng Chính sách xã hội được trích lập Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng vào chi phí nghiệp vụ để bù đắp những khoản rủi ro do nguyên nhân khách quan thuộc diện đơn lẻ, cục bộ. Mức trích

được tính bằng 0,02% trên số dư nợ bình quân năm. Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng không sử dụng hết trong năm, được chuyển sang năm sau. Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro không đủ bù đắp số rủi ro trong năm, Chủ tịch Hội đồng quản trị trình Bộ trưởng Bộ Tài chính giải quyết.

2. Người vay không trả được nợ do nguyên nhân khách quan gây ra như: thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, chính sách Nhà nước thay đổi, biến động giá cả thị trường được giải quyết như sau:

a) Trường hợp xảy ra trên diện rộng, thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

b) Trường hợp xảy ra ở diện đơn lẻ, cục bộ được cho gia hạn nợ hoặc xử lý từ Quỹ dự phòng rủi ro của Ngân hàng Chính sách xã hội do Hội đồng quản trị quyết định.

3. Những thiệt hại do nguyên nhân chủ quan của Người vay, của tổ chức nhận ủy thác, của cán bộ, viên chức Ngân hàng Chính sách xã hội gây ra thì các đối tượng này phải bồi hoàn và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Mức cho vay.

Mức cho vay đối với một lần vay phù hợp với từng loại đối tượng được vay vốn tín dụng ưu đãi do Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội quyết định và công bố trên cơ sở nhu cầu vay vốn và khả năng nguồn vốn có thể huy động được trong từng thời kỳ.

Điều 14. Thời hạn cho vay, gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn.

1. Thời hạn cho vay được quy định căn cứ vào mục đích sử dụng vốn vay của Người vay và thời hạn thu hồi vốn của chương trình, dự án có tính đến khả năng trả nợ của Người vay.

2. Trường hợp Người vay chưa trả được nợ đúng kỳ hạn đã cam kết do chưa thu hoạch, bị kéo dài so với dự kiến hoặc chưa tiêu thụ được sản phẩm, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng nơi cho vay xem xét cho gia hạn nợ. Việc cho gia hạn

nợ của các tổ chức nhận ủy thác cho vay tùy thuộc vào sự thỏa thuận giữa bên ủy thác và bên nhận ủy thác ghi trong hợp đồng.

3. Trường hợp cho vay lưu vụ: thời hạn cho vay là thời hạn của chu kỳ sản xuất tiếp theo.

4. Trường hợp Người vay sử dụng vốn vay sai mục đích; Người vay có khả năng trả khoản nợ đến hạn nhưng chây ỳ không trả thì chuyển nợ quá hạn. Tổ chức cho vay kết hợp với chính quyền sở tại, các tổ chức chính trị - xã hội có biện pháp thu hồi nợ.

5. Thời hạn cho vay, gia hạn nợ, chuyển cho vay lưu vụ, chuyển sang nợ chờ xử lý, chuyển nợ quá hạn thực hiện theo quy định của Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội.

Mục 3. DỊCH VỤ THANH TOÁN VÀ NGÂN QUỸ

Điều 15.

1. Ngân hàng Chính sách xã hội được mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước và các Ngân hàng khác trong nước nơi gần nhất theo địa giới hành chính để thuận tiện cho việc giải ngân và thanh toán.

2. Ngân hàng Chính sách xã hội được mở tài khoản tiền gửi cho khách hàng trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

3. Ngân hàng Chính sách xã hội được mở tài khoản ngoại tệ tại nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước để phục vụ hoạt động của ngân hàng.

Điều 16.

1. Ngân hàng Chính sách xã hội có hệ thống thanh toán nội bộ và tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng trong nước.

2. Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện các dịch vụ ngân hàng về thanh toán và ngân quỹ:

- a) Cung ứng các phương tiện thanh toán;
- b) Thực hiện các dịch vụ thanh toán trong nước;
- c) Thực hiện các dịch vụ thu hộ, chi hộ bằng tiền mặt và không bằng tiền mặt;
- d) Các dịch vụ khác theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

3. Ngân hàng Chính sách xã hội được thực hiện các nghiệp vụ về ngoại hối và kinh doanh ngoại hối.

4. Ngân hàng Chính sách xã hội được nhận ủy thác cho vay ưu đãi của chính quyền địa phương, các tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị - xã hội, các hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ, các cá nhân trong và ngoài nước.

Các dịch vụ trên được thực hiện từng bước phù hợp với điều kiện, khả năng và yêu cầu thực tế.

Chương III

CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH, KIỂM SOÁT

Mục 1. CƠ CẤU TỔ CHỨC

Điều 17. Hệ thống tổ chức của Ngân hàng Chính sách xã hội, gồm:

- 1. Hội sở chính đặt tại Thủ đô Hà Nội;
- 2. Sở giao dịch, Trung tâm đào tạo, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội cấp tỉnh;
- 3. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội cấp huyện, Phòng giao dịch thuộc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội cấp tỉnh.

Nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Hội sở chính, Sở giao dịch, Trung tâm đào tạo, Chi nhánh và Phòng giao dịch thực hiện theo quy định của Hội đồng quản trị.

Điều 18. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản trị và điều hành của Hội sở chính:

- 1. Hội đồng quản trị và bộ máy giúp việc;
- 2. Ban Kiểm soát;
- 3. Tổng Giám đốc và bộ máy giúp việc;
- 4. Hệ thống kiểm tra, kiểm toán nội bộ.

Điều 19. Tổ chức bộ máy điều hành của Sở giao dịch, Trung tâm đào tạo và các Chi nhánh bao gồm:

- 1. Giám đốc, các Phó Giám đốc;
- 2. Các phòng chuyên môn nghiệp vụ;
- 3. Phòng Kiểm tra, kiểm toán nội bộ.

Điều 20. Phòng giao dịch đặt tại các huyện, quận, thành phố thuộc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội cấp tỉnh nơi không có Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội. Phòng giao dịch có con dấu. Điều hành Phòng giao dịch là Giám đốc.

Mục 2. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT

Điều 21.

1. Hội đồng quản trị có 12 thành viên, gồm 09* thành viên kiêm nhiệm và 03 thành viên chuyên trách. 09 thành viên kiêm nhiệm gồm Thống đốc Ngân hàng Nhà nước là Chủ tịch Hội đồng quản trị, 08 thành viên còn lại là Thứ trưởng hoặc cấp tương đương Thứ trưởng của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban Dân tộc, Văn phòng Chính phủ, Phó Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam và Phó Chủ tịch Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam; 03 thành viên chuyên trách gồm: 01 ủy viên giữ chức Phó Chủ tịch thường trực, 01 ủy viên giữ chức Tổng Giám đốc, 01 ủy viên giữ chức Trưởng ban Ban Kiểm soát.

2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội là 5 năm và có thể được bổ nhiệm lại.

3. Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, các ủy viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và Trưởng ban Ban Kiểm soát.

4. Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và Trưởng ban Ban Kiểm soát làm nhiệm vụ thường trực để xử lý các công việc phát sinh hàng ngày giữa hai kỳ họp của Hội đồng quản trị.

5. Tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh được thành lập Ban đại diện Hội đồng quản trị do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp làm Trưởng ban. Thành phần và số lượng Ban đại diện Hội đồng quản trị như khoản 1 Điều này nhưng không có cơ cấu Phó Ban thường trực và các thành viên chuyên trách. Tùy tình hình thực tế ở từng địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định cơ cấu thành phần, nhân sự và quyết định thành lập Ban đại diện Hội đồng quản trị.

6. Giúp việc Hội đồng quản trị có Ban chuyên gia tư vấn gồm chuyên viên của các ngành là thành viên Hội đồng quản trị do các ngành cử và một số chuyên gia do Chủ tịch Hội đồng quản trị ra quyết định chấp thuận. Giúp việc Ban đại diện Hội đồng quản trị các cấp do Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội cùng cấp, Giám đốc Phòng giao dịch đảm nhiệm.

7. Hội đồng quản trị, Ban đại diện Hội đồng quản trị các cấp được sử dụng bộ máy và con dấu của Ngân hàng Chính sách xã hội để thực hiện nhiệm vụ của mình.

Điều 22. Chủ tịch và các thành viên khác trong Hội đồng quản trị không được ủy quyền cho những người không phải là thành viên Hội đồng quản trị thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Điều 23. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị

1. Trình Thủ tướng Chính phủ:

a) Quyết định những thay đổi quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật các Tổ chức tín dụng đối với Ngân hàng Chính sách xã hội;

b) Phê duyệt Điều lệ; sửa đổi, bổ sung Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội;

c) Các cơ chế chính sách tín dụng đối với tổ chức và cá nhân thuộc diện được vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội;

d) Mức lãi suất cho vay ưu đãi;

đ) Bổ nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch thường trực, Tổng giám đốc, Trưởng ban Ban Kiểm soát và các ủy viên khác của Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Xem xét trình các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền những công việc do Tổng Giám đốc trình:

a) Kế hoạch tín dụng và kế hoạch tài chính hàng năm;

b) Xử lý các rủi ro trong quá trình hoạt động;

c) Quyết toán tài sản và tài chính năm;

d) Chế độ tiền lương; quy chế quản lý tài chính; chế độ chi trả phí dịch vụ ủy thác, thù lao, hoa hồng.

3. Hội đồng quản trị trực tiếp ra quyết định:

a) Ban hành các văn bản quy định về: hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc;

b) Phê duyệt báo cáo hàng năm của Trưởng ban Ban Kiểm soát;

c) Xem xét việc khởi kiện hoặc bị kiện liên quan đến Ngân hàng Chính sách xã hội;

d) Quyết định biên chế; cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý và điều hành tại trụ sở chính; cơ cấu tổ chức bộ máy điều hành của chi nhánh và các tổ chức khác trong hệ thống Ngân hàng Chính sách

xã hội; Quy chế làm việc, Quy chế trả lương; Quy chế khen thưởng, kỷ luật áp dụng trong Ngân hàng Chính sách xã hội;

đ) Ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động kiểm tra, kiểm toán nội bộ theo quy định của pháp luật;

e) Thông qua kế hoạch sử dụng lao động hàng năm, báo cáo hoạt động hàng quý, 6 tháng và hàng năm; báo cáo tài chính tổng hợp và quyết toán hàng năm của Ngân hàng Chính sách xã hội;

g) Chấp hành chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất lên các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định;

h) Kiểm tra các hoạt động của Ban đại diện Hội đồng quản trị các cấp;

i) Quyết định về nhân sự Ban Kiểm soát; mở, sáp nhập, chấm dứt hoạt động Sở giao dịch, Trung tâm đào tạo, các Chi nhánh và Phòng giao dịch.

4. Thực hiện các nhiệm vụ khác được giao.

Điều 24. Chế độ làm việc của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị 03 tháng họp một lần, do Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc người được ủy quyền) triệu tập và chủ trì. Phiên họp của Hội đồng quản trị phải có ít nhất 1/2 số thành viên Hội đồng quản trị. Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng quản trị có thể họp phiên bất thường theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Trưởng ban Ban Kiểm soát hoặc Tổng Giám đốc hoặc trên 50% số thành viên Hội đồng quản trị.

2. Các phiên họp Hội đồng quản trị có nội dung liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của các Bộ, ngành không có thành viên tham gia Hội đồng quản trị, chính quyền địa phương, các tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị - xã hội, các hội, các hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ thì mời đại diện có thẩm quyền của các cơ quan, tổ chức đó tham dự phiên họp.

Các phiên họp có nội dung công việc liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động trong Ngân hàng thì mời đại diện công đoàn ngành đến dự.

Đại diện các cơ quan, tổ chức được mời dự họp nói trên có quyền phát biểu nhưng không được tham gia biểu quyết.

3. Hội đồng quản trị làm việc theo chế độ tập thể, biểu quyết theo đa số. Mọi quyết định của Hội đồng quản trị phải được quá bán số thành viên của Hội đồng quản trị tán thành, những thành viên vắng mặt tại phiên họp phải tham gia biểu quyết bằng văn bản. Trường hợp số ý kiến biểu quyết ngang nhau, thì quyết định cuối cùng thuộc về ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Thành viên Hội đồng quản trị có ý kiến khác với nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị có quyền bảo lưu ý kiến của mình, trong thời gian chưa có kết luận của cấp có thẩm quyền vẫn phải chấp hành nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị. Ý kiến bảo lưu được lập thành văn bản, có chữ ký của người bảo lưu và được lưu kèm nghị quyết, quyết định có liên quan.

4. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị có tính bắt buộc thi hành trong toàn hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 25. Thường trực Hội đồng quản trị là một phương thức làm việc trong điều kiện Hội đồng quản trị phần lớn là thành viên kiêm nhiệm. Thường trực Hội đồng quản trị không phải là một cấp quản trị điều hành. Thường trực Hội đồng quản trị thực hiện những nhiệm vụ sau đây:

1. Định kỳ hàng tháng họp đánh giá kết quả hoạt động trong kỳ và dự án, kế hoạch hoạt động kỳ sau của Tổng Giám đốc;

2. Xem xét các công việc cấp thiết do Tổng Giám đốc, Trưởng ban Ban Kiểm soát, Thư ký Hội đồng quản trị kiến nghị;

3. Giúp Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị xây dựng các văn bản, chỉ thị để triển khai các nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của Hội

đồng quản trị và (hoặc) của Chủ tịch Hội đồng quản trị;

4. Chuẩn bị nội dung kỳ họp Hội đồng quản trị liên kế;

5. Thường trực Hội đồng quản trị họp bất thường nếu thấy cần thiết và có quyền triệu tập các thành viên Hội đồng quản trị có liên quan để giải quyết công việc đột xuất.

Điều 26. Nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Chỉ đạo và chịu trách nhiệm về các hoạt động của Hội đồng quản trị.

2. Thay mặt Hội đồng quản trị cùng Tổng Giám đốc ký nhận vốn và các nguồn lực khác do Nhà nước giao.

3. Ký các văn bản thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị trình các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

4. Ký các nghị quyết, quyết định và các văn bản hoặc thông qua các văn bản thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

5. Chủ trì các phiên họp Hội đồng quản trị.

6. Phân công nhiệm vụ và đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ của các thành viên Hội đồng quản trị.

7. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động các Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc các Chi nhánh cấp tỉnh, Sở giao dịch, Trung tâm đào tạo. Quyết định chấp thuận thành viên Ban chuyên gia tư vấn do các cơ quan hữu quan đề cử.

8. Quyết định việc thực hiện kiểm toán độc lập định kỳ hoặc đột xuất hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 27. Nhiệm vụ của Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng quản trị

1. Giải quyết các công việc phát sinh hàng ngày giữa 2 kỳ họp của Hội đồng quản trị và Thường trực Hội đồng quản trị.

2. Điều hành hoạt động của Ban chuyên gia tư vấn.

3. Thực hiện các nhiệm vụ được Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền.

4. Thường xuyên báo cáo Chủ tịch Hội đồng quản trị về kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng quản trị về các quyết định của mình.

Điều 28. Giúp việc Hội đồng quản trị, Thường trực Hội đồng quản trị có Thư ký Hội đồng quản trị

Thư ký Hội đồng quản trị do Văn phòng Tổng Giám đốc đảm nhiệm, có nhiệm vụ:

1. Chuẩn bị nội dung và các điều kiện, phương tiện làm việc cần thiết cho các phiên họp của Hội đồng quản trị và Thường trực Hội đồng quản trị.

2. Ghi chép biên bản các phiên họp Hội đồng quản trị, Thường trực Hội đồng quản trị.

3. Soạn thảo các nghị quyết, quyết định, thông báo của các phiên họp.

4. Quản lý, lưu giữ hồ sơ, tài liệu của Hội đồng quản trị.

5. Dự toán kinh phí các phiên họp.

Điều 29. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban đại diện Hội đồng quản trị các cấp

1. Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị và Ban đại diện Hội đồng quản trị cấp trên.

2. Duyệt kế hoạch huy động vốn và cho vay trên địa bàn để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Ban đại diện Hội đồng quản trị được quyền tổ chức khai thác, tập trung các nguồn vốn để bổ sung vốn cho vay tại địa phương.

3. Tổ chức chỉ đạo và đôn đốc việc thực hiện hoàn thành kế hoạch tín dụng trên địa bàn.

4. Chỉ đạo kiểm tra, giám sát các bên nhận ủy thác cho vay thực hiện đúng chính sách và chế độ nghiệp vụ theo quy định.

5. Phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội chỉ đạo thành lập các Tổ tiết kiệm và vay vốn.

6. Nghiên cứu, tổng hợp, đề xuất với Hội đồng quản trị trình Chính phủ bổ sung, sửa đổi, ban hành chính sách tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

7. Chấp hành chế độ thỉnh thị, báo cáo lên cấp trên và các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định.

Điều 30. Chế độ làm việc của Ban chuyên gia tư vấn

Các thành viên Ban chuyên gia tư vấn làm việc theo Quy chế hoạt động do Hội đồng quản trị quy định; có nhiệm vụ tham mưu giúp việc trực tiếp cho thành viên Hội đồng quản trị thuộc Bộ, ngành mình, đồng thời có nhiệm vụ tư vấn cho Hội đồng quản trị về những chủ trương, chính sách, cơ chế hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội, các văn bản thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

Điều 31. Ban Kiểm soát

1. Ban Kiểm soát có tối thiểu 05 thành viên, trong đó có ít nhất 03 thành viên chuyên trách, 02 thành viên kiêm nhiệm của Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước do hai cơ quan này đề cử.

2. Trưởng ban Ban Kiểm soát là thành viên Hội đồng quản trị do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm. Các thành viên khác do Chủ tịch Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát:

a) Kiểm tra hoạt động tài chính, giám sát việc chấp hành chế độ hạch toán, hoạt động của hệ thống kiểm tra, kiểm toán nội bộ của Ngân hàng Chính sách xã hội;

b) Kiểm tra việc chấp hành chủ trương, chính sách, pháp luật và nghị quyết của Hội đồng quản trị;

c) Thẩm định báo cáo tài chính hàng năm để báo cáo với Hội đồng quản trị;

d) Được sử dụng hệ thống kiểm tra, kiểm toán nội bộ để thực hiện các nhiệm vụ của mình;

đ) Thông qua nhiệm vụ kiểm soát, kiến nghị với Hội đồng quản trị các biện pháp bổ sung, sửa đổi, cải tiến hoạt động của Ngân hàng theo quy định của pháp luật;

e) Các nhiệm vụ khác được giao.

4. Trưởng ban Ban Kiểm soát có nhiệm vụ, quyền hạn:

a) Tổ chức thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Báo cáo kết quả hoạt động kiểm soát định kỳ trong các kỳ họp Hội đồng quản trị và phải bảo đảm tính chính xác, trung thực, hợp pháp của các báo cáo đó.

Điều 32. Chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban đại diện Hội đồng quản trị các cấp, Ban chuyên gia tư vấn, Ban Kiểm soát được hạch toán vào chi phí quản lý của Ngân hàng Chính sách xã hội.

Các thành viên kiêm nhiệm Hội đồng quản trị, Ban đại diện Hội đồng quản trị các cấp, Ban chuyên gia tư vấn, Ban Kiểm soát được hưởng thù lao và các quyền lợi khác theo quy định của Bộ Tài chính.

Mục 3. TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BỘ MÁY GIÚP VIỆC

Điều 33. Điều hành hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội là Tổng Giám đốc, giúp việc Tổng Giám đốc có một số Phó Tổng Giám đốc và bộ máy chuyên môn nghiệp vụ.

Điều 34. Tổng Giám đốc là đại diện pháp nhân của Ngân hàng Chính sách xã hội, là người chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, trước pháp luật về việc tổ chức điều hành các hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 35. Phó Tổng Giám đốc là người giúp Tổng Giám đốc điều hành một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội theo phân công của Tổng Giám đốc và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc, trước pháp luật về nhiệm vụ được Tổng Giám đốc phân công.

Điều 36. Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc là những người không thuộc đối tượng quy định tại Điều 40 Luật Các tổ chức tín dụng, cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm, có trình độ chuyên môn, năng lực điều hành Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 37. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng Giám đốc.

1. Tổ chức triển khai thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

2. Tổ chức điều hành các hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng Chính sách xã hội.

3. Cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị ký nhận vốn và các nguồn lực khác do Nhà nước giao.

4. Ban hành các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ.

5. Ký các văn bản, thỏa ước, hợp đồng, chứng thư của Ngân hàng Chính sách xã hội trong công tác đối nội, đối ngoại sau khi có ý kiến chuẩn y của Hội đồng quản trị.

6. Tổ chức đào tạo tay nghề, phổ biến các chủ trương, chính sách, quy chế về nghiệp vụ.

7. Trình Hội đồng quản trị:

a) Các công việc quy định tại khoản 2 Điều 23 của Điều lệ này;

b) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội;

c) Mở, thành lập, sáp nhập, chia tách, chấm dứt hoạt động các Chi nhánh và các tổ chức khác trong hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội.

8. Ban hành Quy chế điều hành tại Hội sở chính, Chi nhánh, Phòng giao dịch và các tổ chức khác thuộc Ngân hàng Chính sách xã hội sau khi

có ý kiến chuẩn y của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

9. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động các chức danh trong hệ thống như sau:

a) Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng, Trưởng ban, Phó Trưởng ban chuyên môn nghiệp vụ tại Hội sở chính;

b) Phó Giám đốc Sở giao dịch thuộc Hội sở chính;

c) Phó Giám đốc các Chi nhánh và các tổ chức trực thuộc;

d) Trưởng phòng Kế toán, Trưởng phòng Kiểm tra - kiểm toán nội bộ của Sở giao dịch, các Chi nhánh Ngân hàng cấp tỉnh và các tổ chức trực thuộc.

Các chức danh khác thuộc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội cấp tỉnh và đơn vị trực thuộc Ngân hàng Chính sách xã hội cấp tỉnh do Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng cấp tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm và điều động.

10. Sơ kết, tổng kết các hoạt động theo định kỳ và đột xuất; đánh giá phạm vi ảnh hưởng của các hoạt động trình Hội đồng quản trị.

11. Chịu trách nhiệm trực tiếp quản lý, bảo tồn, phát triển vốn và tài sản của Ngân hàng.

12. Chịu trách nhiệm về những cam kết của mình với khách hàng.

13. Đại diện pháp nhân Ngân hàng Chính sách xã hội trước pháp luật trong việc tố tụng, tranh chấp, thanh lý, giải thể và trong quan hệ quốc tế liên quan đến hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

14. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

15. Báo cáo Hội đồng quản trị và các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

16. Thực hiện các nhiệm vụ khác được giao.

Điều 38. Kế toán trưởng Ngân hàng Chính sách xã hội do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Hội đồng quản trị sau khi có thỏa thuận của Bộ Tài chính. Kế toán trưởng có nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của pháp luật.

Điều 39. Các phòng (ban) chuyên môn nghiệp vụ ở trụ sở chính có chức năng tham mưu, giúp Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc trong quản lý và điều hành công việc của Ngân hàng Chính sách xã hội. Cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các phòng (ban) chuyên môn, nghiệp vụ do Hội đồng quản trị quyết định.

Mục 4. HỆ THỐNG KIỂM TRA, KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Điều 40.

1. Hệ thống kiểm tra, kiểm toán nội bộ thuộc bộ máy điều hành của Tổng Giám đốc, giúp Tổng Giám đốc điều hành nhiệm vụ kiểm toán trong toàn hệ thống. Những thành viên thuộc hệ thống kiểm tra, kiểm toán nội bộ không kiêm nhiệm các công việc khác của Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Hệ thống kiểm tra, kiểm toán nội bộ thực hiện theo Quy chế của Hội đồng quản trị.

3. Nhân viên kiểm tra, kiểm toán nội bộ phải có đủ các tiêu chuẩn chung của nhân viên Ngân hàng và có thêm các tiêu chuẩn sau đây:

a) Hiểu biết pháp luật, thông thạo nghiệp vụ mà mình đảm nhận;

b) Có bằng đại học hoặc cao đẳng về ngân hàng, kinh tế, kế toán tài chính;

c) Có thời gian công tác thuộc lĩnh vực ngân hàng, tài chính ít nhất là 03 năm.

4. Nhiệm vụ của hệ thống kiểm tra, kiểm toán nội bộ:

a) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật;

b) Kiểm toán các hoạt động nghiệp vụ theo định kỳ;

c) Chấp hành nghiêm túc chế độ báo cáo kiểm tra, kiểm toán theo quy định, phải báo ngay với Tổng Giám đốc những vụ việc phát sinh đột xuất;

d) Các nhiệm vụ khác do Tổng Giám đốc giao.

5. Quyền hạn của hệ thống kiểm tra, kiểm toán nội bộ:

a) Yêu cầu các bộ phận nghiệp vụ và các nhân viên trực tiếp làm nghiệp vụ giải trình các công việc đã làm, đang làm, xuất trình các văn bản chỉ đạo, chứng từ, sổ sách ghi chép và các Tài liệu có liên quan khác (khi cần thiết) trong hoạt động để phục vụ việc kiểm tra hoặc kiểm toán;

b) Đề nghị Tổng Giám đốc (Giám đốc) thành lập đoàn kiểm tra, phúc tra để thực hiện các nhiệm vụ kiểm tra, kiểm toán khi cần thiết;

c) Trưởng phòng Kiểm tra, kiểm toán nội bộ được tham dự các cuộc họp do Tổng Giám đốc (Giám đốc) triệu tập;

d) Kiến nghị Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc xử lý theo thẩm quyền đối với những đơn vị, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật và các quy định của Ngân hàng;

đ) Các quyền khác theo quy định của Tổng Giám đốc.

Chương IV

TÀI CHÍNH, HẠCH TOÁN, BÁO CÁO, KIỂM TOÁN

Mục 1. TÀI CHÍNH

Điều 41. Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện chế độ tài chính theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 42. Vốn hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

1. Vốn và các quỹ:**a) Vốn điều lệ;**

b) Các Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng, Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi;

c) Vốn ngân sách nhà nước (bao gồm ngân sách trung ương, ngân sách địa phương) để cho vay xóa đói giảm nghèo, tạo việc làm và thực hiện chính sách xã hội khác;

d) Chênh lệch thu chi được để lại chưa phân bổ cho các quỹ (nếu có);

đ) Vốn tài trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

e) Vốn khác (nếu có).

Khi quy mô hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội được mở rộng theo chỉ đạo của Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định bổ sung vốn điều lệ.

2. Vốn huy động dưới các hình thức:

a) Huy động tiền gửi có trả lãi trong phạm vi kế hoạch hàng năm được duyệt; tiền gửi tự nguyện không lấy lãi của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; tiết kiệm của người nghèo;

b) Vốn ODA được Chính phủ giao;

c) Phát hành trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và các giấy tờ có giá khác theo quy định của pháp luật;

d) Vốn vay Tiết kiệm bưu điện, Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

đ) Vốn vay Ngân hàng Nhà nước;

e) Vốn vay các tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước.

3. Vốn nhận ủy thác của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

4. Vốn khác.**Điều 43.**

1. Ngân hàng Chính sách xã hội được sử dụng vốn để cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

2. Đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản theo quy định của pháp luật.

3. Điều động vốn, tài sản giữa các đơn vị trong hệ thống.

Điều 44. Ngân hàng Chính sách xã hội được trích lập các quỹ:

1. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

2. Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng và Quỹ dự phòng rủi ro tỷ giá.

3. Quỹ dự phòng tài chính.

4. Quỹ đầu tư phát triển.

5. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

6. Quỹ khen thưởng.

7. Quỹ phúc lợi.

Điều 45. Tự chủ về tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội.

1. Ngân hàng Chính sách xã hội được tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm về hoạt động, thực hiện nghĩa vụ và các cam kết của mình theo quy định của pháp luật.

2. Trong thời hạn 120 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng Chính sách xã hội công khai báo cáo tài chính theo quy định hiện hành.

Mục 2. HẠCH TOÁN, BÁO CÁO**Điều 46.**

1. Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện chế độ kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật.

2. Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào cuối ngày 31 tháng 12 của năm dương lịch.

3. Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện hạch toán theo hệ thống tài khoản kế toán theo quy định của pháp luật.

Điều 47.

1. Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện chế độ báo cáo tài chính, chế độ thống kê báo cáo hoạt động nghiệp vụ định kỳ theo quy định của Nhà nước.

2. Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo ngay với Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành có liên quan trong những trường hợp sau:

a) Diễn biến không bình thường có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội;

b) Thay đổi lớn về tổ chức.

3. Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng Chính sách xã hội gửi Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước báo cáo hàng năm theo quy định của pháp luật.

Mục 3. KIỂM TOÁN ĐỐI VỚI NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

Điều 48. Chậm nhất là 60 ngày sau khi kết thúc năm tài chính, Kiểm toán Nhà nước thực hiện việc kiểm toán và xác nhận báo cáo quyết toán tài chính hàng năm theo quy định của pháp luật.

Chương V

GIẢI THỂ, THANH LÝ

Điều 49. Trong trường hợp Ngân hàng Chính sách xã hội có nguy cơ mất khả năng chi trả cho

khách hàng phải báo cáo ngay với Thủ tướng Chính phủ về thực trạng tài chính, nguyên nhân và các biện pháp đã áp dụng, dự kiến áp dụng để khắc phục.

Điều 50. Trường hợp cấp bách, để bảo đảm khả năng chi trả tiền gửi của khách hàng, Ngân hàng Chính sách xã hội có thể được tổ chức tín dụng khác hoặc Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt. Khoản vay đặc biệt này sẽ được ưu tiên hoàn trả trước tất cả các khoản nợ của Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 51. Giải thể Ngân hàng Chính sách xã hội trong các trường hợp sau:

1. Nhà nước thấy không cần thiết duy trì.

2. Khi hết thời hạn hoạt động mà không được Thủ tướng Chính phủ cho gia hạn.

3. Trường hợp Ngân hàng Chính sách xã hội bị tuyên bố giải thể, việc thanh lý Ngân hàng được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Thủ tướng Chính phủ quyết định giải thể và quyết định thành lập Hội đồng giải thể, thanh lý Ngân hàng Chính sách xã hội.

Chương VI

THÔNG TIN VÀ BẢO MẬT

Điều 52. Ngân hàng Chính sách xã hội được trao đổi thông tin về hoạt động ngân hàng và khách hàng với các tổ chức tín dụng khác.

Điều 53.

1. Cán bộ, nhân viên Ngân hàng Chính sách xã hội và những người có liên quan không được tiết lộ bí mật các thông tin về hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định của pháp luật.

2. Ngân hàng Chính sách xã hội được quyền từ chối yêu cầu của tổ chức, cá nhân về cung

cấp thông tin liên quan đến tiền gửi, tài sản của khách hàng và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 54. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này do Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội quyết định và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt./.

Thủ tướng Chính phủ

PHAN VĂN KHẢI

**QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ
số 17/2003/QĐ-TTg ngày 23/01/2003
về việc quản lý Trường Đại học
Kiến trúc thành phố Hồ Chí Minh.**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Quyết định số 47/2001/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2001 phê duyệt Quy hoạch mạng lưới trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2001 - 2010;

Xét đề nghị của Bộ trưởng các Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Nội Vụ, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chuyển Trường Đại học Kiến trúc thành phố Hồ Chí Minh từ Bộ Giáo dục và Đào tạo sang trực thuộc Bộ Xây dựng.

Điều 2. Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện bàn giao nguyên trạng Trường Đại học Kiến trúc về Bộ Xây dựng quản lý theo quy định hiện hành.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, các Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Trường Đại học Kiến trúc thành phố Hồ Chí Minh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thủ tướng Chính phủ

Phó Thủ tướng

PHẠM GIA KHIÊM

**QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ
số 107/QĐ-TTg ngày 24/01/2003 về
việc chuyển mục đích sử dụng
đất lâm nghiệp để thực hiện Dự
án xây dựng Nhà máy thủy điện
Đại Ninh, tỉnh Bình Thuận.**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 19 tháng 8 năm 1991;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 14 tháng 7 năm 1993 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật